

## PHÂN TÍCH CÁC CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN PHỔ BIẾN, CHUYỂN GIAO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CỦA VIỆT NAM

**TS. Nguyễn Văn Anh**  
Sở KH&CN Bà Rịa - Vũng Tàu

---

### **Tóm tắt:**

*Khoa học và công nghệ (KH&CN) được Đảng và Nhà nước ta xác định là quốc sách hàng đầu, là động lực cho quá trình phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu to lớn từ KH&CN mang lại, việc ứng dụng các kết quả KH&CN thời gian qua chưa được như mong muốn. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là do việc phổ biến, chuyển giao kết quả KH&CN của Việt Nam đang còn một số hạn chế. Bài viết nêu lên thực trạng cơ chế, chính sách của việc phổ biến, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong giai đoạn hiện nay, từ đó đề xuất một số giải pháp khắc phục trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** *Kết quả nghiên cứu; Phổ biến kết quả nghiên cứu; Chuyển giao kết quả nghiên cứu.*

**Mã số:** 14100101

### **1. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

Cho đến nay, một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây gọi tắt là kết quả nghiên cứu) ở nhiều góc độ khác nhau. Trong số đó, có thể kể đến tác giả Nguyễn Lan Anh, 2003 [22]. Tác giả Nguyễn Lan Anh cho rằng: “Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là thành quả do hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mang lại”. Khái niệm trên của Nguyễn Lan Anh bao quát đầy đủ hàm nghĩa của khái niệm kết quả nghiên cứu (KQNC). Tuy nhiên, khái niệm này chưa thể hiện rõ sản phẩm cụ thể của các KQNC.

Thông tư số 15/2014/TT-BKHCN ngày 13/6/2014 của Bộ KH&CN hướng dẫn về bàn giao quyền sở hữu, quyền sử dụng KQNC có sử dụng ngân sách nhà nước (gọi tắt là Thông tư 15), đưa ra khái niệm: “KQNC bao gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, bí quyết kỹ thuật, bí mật kinh doanh, sáng kiến, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, giống cây trồng, chương trình máy tính, thiết kế kỹ thuật, tác phẩm khoa học và các đối tượng khác, gồm cả đối tượng được bảo hộ và không được bảo hộ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ” (Điều 3.1, Thông tư 15).

Nội dung KQNC đề cập trong Thông tư 15 được xét trên quan điểm quyền sở hữu trí tuệ. Chúng ta có thể đồng tình với quan điểm tại Thông tư 15, cho rằng KQNC bao gồm cả các đối tượng không được bảo hộ theo quy định pháp luật sở hữu trí tuệ, chẳng hạn như “giống vật nuôi”, hiện nay chưa phải là đối tượng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam. KQNC có thể bao gồm cả các đối tượng khác như sáng kiến, các kết quả được trao giải thưởng trong các hội thi về KH&CN,... Tuy nhiên, “nhãn hiệu”, “tên thương mại” mặc dù được pháp luật sở hữu trí tuệ bảo hộ độc quyền, nhưng xét theo đặc điểm của hoạt động khoa học (tính mới, tính tin cậy, tính thông tin, tính khách quan,...) chắc chắn không phải là sản phẩm của hoạt động khoa học. Tiếp theo đó “thiết kế kỹ thuật” không phải bao giờ cũng hàm chứa tính mới là thuộc tính đặc trưng của các KQNC. Do vậy, khái niệm KQNC do Thông tư 15 đề cập là chưa hoàn toàn chính xác.

Mọi vấn đề nghiên cứu đều bắt nguồn từ các vấn đề KH&CN cần được giải quyết. Theo Luật KH&CN: “Nhiệm vụ KH&CN là những vấn đề KH&CN cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển KH&CN” (Điều 3.13, Luật KH&CN). Nhiệm vụ KH&CN bao gồm các đề tài, dự án, đề án, chương trình KH&CN. Nội dung các nhiệm vụ KH&CN được quy định cụ thể tại Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 hướng dẫn thi hành Luật KH&CN. Thông tư số 14/2014/TT-BKH&CN ngày 11/6/2014 của Bộ KH&CN (gọi tắt là Thông tư 14) quy định: “Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN là tập hợp tài liệu về kết quả thu được từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của nhiệm vụ KH&CN, bao gồm: báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ, báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ; phụ lục tổng hợp các số liệu điều tra, khảo sát, bản đồ, bản vẽ, ảnh, tài liệu đa phương tiện, phần mềm” (Điều 3.3, Thông tư 14). Theo Thông tư 14, các sản phẩm nghiên cứu được thực hiện từ ngân sách nhà nước, đó là các KQNC hoàn chỉnh sau khi được nghiệm thu, chưa đề cập đến đối tượng được bảo hộ hay không được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH&CN-BTC-BNV ngày 18/6/2008 (gọi tắt là Thông tư 06) đưa ra khái niệm về kết quả KH&CN, đồng nghĩa với KQNC là: “Kết quả KH&CN gồm: Kết quả của các chương trình, đề tài, đề án, dự án KH&CN; Kết quả của các dự án nghiên cứu giải mã, làm chủ công nghệ (gọi tắt là nhiệm vụ KH&CN) được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật; Các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Chương trình máy tính”. Như vậy, Thông tư 06 đề cập kết KQNC bao hàm cả kết quả của các nhiệm vụ KH&CN và cả

các đối tượng đã được xác lập quyền bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, nhưng Thông tư 06 lại thiếu các đối tượng chưa được hay không được pháp luật sở hữu trí tuệ bảo hộ nêu trên.

Tiếp cận theo quá trình nghiên cứu, chúng ta thấy rằng, KQNC có thể trải qua một hay nhiều công đoạn, tùy thuộc nhiệm vụ nghiên cứu, bao gồm: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ [1]. Tại mỗi công đoạn cũng có thể được chia thành từng bước nhỏ hơn, bao gồm: ý tưởng khoa học/ý tưởng công nghệ, quá trình nghiên cứu, kết thúc quá trình nghiên cứu. Kết quả của mỗi công đoạn nhỏ này đều là KQNC.

Từ các phân tích và nhận định trên có thể tổng hợp khái niệm KQNC như sau: “Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) là thành quả do hoạt động R&D mang lại. KQNC bao gồm: các tác phẩm khoa học hình thành từ các nhiệm vụ KH&CN; các đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, chương trình máy tính, bí mật kinh doanh); các đối tượng khác chưa được hoặc không được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định về pháp luật sở hữu trí tuệ”.

## 2. Phổ biến, chuyển giao kết quả nghiên cứu

Theo từ điển tiếng Việt [25]: “Phổ biến là làm cho mọi người đều biết”. Như vậy, phổ biến KQNC là làm cho mọi người đều biết KQNC. Ngoài hàm nghĩa về mặt động từ như đã đề cập, “phổ biến” còn được đề cập dưới góc độ của một tính từ, ví dụ: “quan điểm X mang tính phổ biến trong giới trẻ hiện nay”.

Hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu hay văn bản quản lý nhà nước nào khái quát hóa khái niệm chuyển giao KQNC rõ ràng, đầy đủ. Tuy nhiên, xét theo góc độ chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, trong bài viết này, chuyển giao KQNC có thể được hiểu theo các góc tiếp cận sau:

- (1) Theo quan điểm tổng quát: chuyển giao KQNC là việc đưa kiến thức ra khỏi nơi đã sản sinh ra nó;
- (2) Theo quan điểm quản lý: Chuyển giao KQNC là tập hợp các hoạt động về kỹ thuật, thương mại, pháp lý nhằm làm cho bên nhận KQNC có được năng lực ứng dụng và phát triển KQNC;
- (3) Theo quan điểm về quyền sở hữu trí tuệ: Chuyển giao KQNC là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ KQNC từ bên có quyền chuyển giao KQNC sang bên nhận KQNC;

- (4) Theo quan điểm về quá trình nghiên cứu: Chuyển giao giữa các khâu của vận động quá trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Nghiên cứu cơ bản - nghiên cứu ứng dụng - thí nghiệm - khai thác - thương mại hóa;
- (5) Theo quan điểm về ứng dụng: Là ứng dụng các KQNC mới hiện có;
- (6) Theo quan điểm về năng lực tiếp thu KQNC: Chuyển giao KQNC là việc truyền đạt toàn bộ kiến thức, thông tin về KQNC để người được chuyển giao có thể áp dụng KQNC.

Căn cứ vào các định nghĩa trên, thì việc phổ biến KQNC cũng có thể được coi là chuyển giao KQNC (theo quan điểm tổng quát về chuyển giao KQNC), vì đều thực hiện nhiệm vụ đưa kiến thức ra khỏi nơi sản sinh ra nó. Tuy nhiên, các KQNC được pháp luật sở hữu trí tuệ (SHTT) bảo hộ độc quyền, chỉ được tiến hành phổ biến, chuyển giao khi có sự đồng ý của chủ sở hữu các KQNC đó (ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật SHTT). Các KQNC không được pháp luật SHTT bảo hộ độc quyền, chủ sở hữu KQNC không có quyền ngăn cấm các đối tượng khác khai thác sử dụng (trừ trường hợp giữa chủ sở hữu và đối tượng khai thác sử dụng có những cam kết, thỏa thuận khác). Có ý kiến cho rằng: “phổ biến” liên quan đến cung cấp/công bố/xuất bản tư liệu, tri thức, thông tin (không gắn với mua/bán), còn “chuyển giao” có hàm ý mua/bán/tặng (liên quan đến sở hữu/bản quyền). Điều này có thể đúng nhưng chưa đủ, bởi lẽ:

*Thứ nhất*, dưới góc độ quyền SHTT, mọi tác phẩm khoa học hình thành, được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định đều được bảo hộ quyền tác giả (trừ một số trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật SHTT). Quyền tác giả phát sinh ngay khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký (Điều 6.1, Luật SHTT). Quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Quyền nhân thân bao gồm quyền đặt tên cho tác phẩm; quyền đứng tên; được nêu tên; công bố và bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm. Quyền tài sản bao gồm quyền làm tác phẩm phái sinh, biểu diễn, sao chép, phân phối, truyền đạt, cho thuê. Quyền đặt tên, đứng tên, bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm được bảo hộ vô thời hạn. Quyền công bố (thuộc quyền nhân thân) và quyền tài sản có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết; trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ 50 sau năm đồng tác giả cuối cùng chết (Điều 27.b, Luật SHTT). Như vậy, trong thời gian tác phẩm khoa học (hay KQNC) đang được bảo hộ, nếu phổ biến dưới hình thức xuất bản tư liệu với mục đích kinh doanh, mà không được phép của tác giả, không đàm phán với tác giả sẽ là vi phạm Luật SHTT. Còn nếu như

việc xuất bản tư liệu (KQNC) không nhằm mục đích kinh doanh (không gắn với mua/bán), thì có lẽ chỉ duy nhất Nhà nước mới đảm đương nổi, vì việc phổ biến đó mang tính chất phi thị trường. Việc chuyển giao cũng được thực hiện theo hai cơ chế thị trường và phi thị trường sẽ đề cập cụ thể trong bài viết.

*Thứ hai*, khi xem xét thuật ngữ “phổ biến” dưới góc độ của một động từ, nó sẽ liên quan đến phạm vi của đối tượng được phổ biến là rộng hay hẹp; kiến thức được phổ biến là nông hay sâu. Có những thông tin có thể được coi là phổ biến với một nhóm đối tượng nào đó, vì ai trong nhóm đó cũng biết, nhưng ngoài nhóm đó ra, không phải ai cũng biết. Trường hợp này đặc biệt đúng với truyền thống kinh doanh của doanh nghiệp Nhật Bản. Các doanh nghiệp Nhật Bản coi trọng sự trung thành của các nhân viên, coi mỗi nhân viên của mình là một phần tài sản được tích lũy bởi tri thức và kinh nghiệm. Các nhân viên lâu năm sẽ chia sẻ (phổ biến, chuyển giao) những tri thức, kinh nghiệm cho các nhân viên mới để phối hợp làm việc nhóm được dễ dàng, thuận lợi. Nhưng những tri thức, kinh nghiệm đó phải được các nhân viên trong doanh nghiệp cam kết bảo mật nhằm bảo vệ tài sản của mình trước các đối thủ cạnh tranh. Điều đó có nghĩa rằng, trong “phổ biến” cũng mang hàm nghĩa của chuyển giao - chuyển giao tri thức, bí quyết; trong “chuyển giao” cũng mang hàm nghĩa “phổ biến” - phổ biến tri thức ở mức độ rộng, hẹp, nông, sâu cho các đối tượng tiếp nhận.

Chỉ có điều, khi xem xét thuật ngữ “chuyển giao” ở góc độ hẹp (theo quan điểm về năng lực tiếp thu KQNC, đề cập ở trên) thì phạm vi của thuật ngữ “phổ biến” sẽ rộng hơn “chuyển giao”, vì không phải tất cả các đối tượng được phổ biến đều có năng lực tiếp thu như nhau để có thể tiếp nhận trọn vẹn, áp dụng được KQNC. Xem hình vẽ minh họa.



**Hình 1.** Phạm vi hàm nghĩa chuyển giao KQNC và phổ biến KQNC

### **3. Chính sách phổ biến, chuyển giao kết quả nghiên cứu tại Việt Nam**

Trong những năm gần đây, Nhà nước đã ban hành hệ thống văn bản Luật cũng như các văn bản dưới Luật nhằm tăng cường việc phổ biến và thúc đẩy việc chuyển giao các KQNC vào cuộc sống. Hệ thống bao gồm các luật chuyên ngành: Luật KH&CN năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2013), Luật SHTT năm 2005 (sửa đổi năm 2009), Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006, Luật Công nghệ thông tin năm 2006, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007, Luật Công nghệ cao năm 2008; các Luật khác liên quan: Bộ Luật Dân sự năm 1995 (sửa đổi năm 2005), Bộ Luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Luật Hải quan năm 2001 (sửa đổi năm 2005), Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2004, Luật Doanh nghiệp năm 2005, Luật Đầu tư năm 2005, Luật Thương mại năm 2005, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008,... Các Luật này đã tạo nên hành lang pháp lý quan trọng đối với việc triển khai và thực hiện chính sách phổ biến, chuyển giao kết quả nghiên cứu tại Việt Nam.

#### **3.1. Chính sách phổ biến kết quả nghiên cứu tại Việt Nam**

Việc phổ biến các KQNC tại Việt Nam được quy định bởi Luật KH&CN, Luật Xuất bản, Luật Báo chí và các Luật khác liên quan. Theo quy định của Luật KH&CN thì cá nhân và tổ chức KH&CN tại Việt Nam được quyền “Công bố kết quả hoạt động KH&CN theo quy định của Luật Báo chí, Luật Xuất bản và quy định khác của pháp luật” (Điều 13.6, 20.7 Luật KH&CN). Đồng thời, các cá nhân và tổ chức KH&CN có nghĩa vụ: “Đăng ký, lưu giữ và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về KH&CN; bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân hoạt động KH&CN trong tổ chức mình; Giữ bí mật nhà nước về KH&CN” (Điều 14.5, 14.6, 14.7, 21.4, 21.5 Luật KH&CN) và cá nhân tham gia hoạt động KH&CN có quyền: “Được bảo hộ quyền SHTT, chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động KH&CN theo quy định của pháp luật về SHTT và CGCN”. Với các quy định này giúp cho việc quản lý các KQNC được tập trung, thống nhất, đảm bảo tính kế thừa, tránh trùng lặp, giảm lãng phí trong quá trình nghiên cứu. Đồng thời với việc công khai thông tin về KQNC từ việc sử dụng ngân sách nhà nước, tạo sự minh bạch trong cộng đồng thực hiện công tác nghiên cứu, tạo điều kiện thuận lợi để nhanh chóng áp dụng các KQNC vào thực tiễn. Hiện nay, Nhà nước chủ trương đầu tư, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển công tác truyền thông, phổ biến kiến thức KH&CN. Kinh phí của tổ chức, doanh nghiệp, cá

nhân đầu tư, tài trợ cho hoạt động truyền thông, phổ biến kiến thức KH&CN được tính vào chi phí hợp lý (Điều 48.1, 48.3 Luật KH&CN).

Để triển khai Luật KH&CN, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN. Theo đó, việc phổ biến KQNC là một trong những nội dung của hoạt động thông tin KH&CN. Tại Việt Nam, Nhà nước chủ trương hình thành một cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN bao gồm: Thông tin về các tổ chức KH&CN; Thông tin về cán bộ nghiên cứu; Thông tin về các nhiệm vụ KH&CN (đang tiến hành, kết quả thực hiện và kết quả ứng dụng); Thông tin về tài liệu SHTT, các công bố KH&CN và chỉ số trích dẫn trên các tạp chí, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; Thông tin về công nghệ, công nghệ cao, CGCN; Thông tin về thống kê KH&CN; Thông tin về doanh nghiệp KH&CN; Thông tin về KH&CN trong khu vực và thế giới và các thông tin khác có liên quan. Việc khai thác thông tin KH&CN được thực hiện qua các hình thức: Khai thác trực tuyến qua trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN và các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN cấp bộ và cấp tỉnh; Khai thác qua mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia; Thông qua văn bản yêu cầu; Thông qua hợp đồng giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN và bên khai thác, sử dụng dữ liệu về KH&CN theo quy định của pháp luật. Các đối tượng được quyền khai thác, sử dụng bao gồm: các cơ quan tham gia xây dựng, duy trì và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN được quyền khai thác dữ liệu phục vụ nhu cầu quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất và kinh doanh; các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về KH&CN có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có quyền yêu cầu cung cấp thông tin về KH&CN nhằm phục vụ nghiên cứu, đào tạo, sản xuất và kinh doanh.

Hiện nay, Việt Nam đã hình thành một mạng lưới các cơ quan thông tin KH&CN, bao gồm: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, 34 trung tâm thông tin KH&CN cấp bộ ngành, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ; các cơ quan trung ương của Đảng và Đoàn thể ở Trung ương; 63 trung tâm thông tin KH&CN cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, hơn 400 tổ chức thông tin KH&CN, thư viện tại các viện/ trường, hàng chục trung tâm thông tin tại các tập đoàn kinh tế nhà nước, các trạm thông tin điện tử cung cấp thông tin KH&CN cấp huyện, phường xã. Nếu hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN đi vào hoạt động sẽ là một trường tốt để phổ biến các

KQNC đến mọi đối tượng phục vụ cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

### **3.2. Chính sách chuyển giao kết quả nghiên cứu tại Việt Nam**

Việc chuyển giao kết quả nghiên cứu (KQNC) tại Việt Nam đang được thực hiện theo hai hình thức, chuyển giao KQNC theo cơ chế thị trường và phi thị trường.

#### **3.2.1. Chính sách chuyển giao kết quả nghiên cứu theo cơ chế phi thị trường**

Cơ chế phi thị trường ở đây được hiểu là được cho, biếu tặng, tự do sử dụng, khai thác kết quả nghiên cứu một cách hợp lệ. Văn bản quan trọng liên quan đến việc chuyển giao KQNC theo cơ chế phi thị trường hiện nay là các văn bản liên quan đến chuyển giao sáng kiến, được quy định cụ thể tại Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 (Nghị định 13) và Thông tư số 18/2013/TT-BKH&CN ngày 01/8/2013 (Thông tư 18) quy định về sáng kiến. Theo đó: “Sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (gọi chung là giải pháp) được cơ sở công nhận là sáng kiến nếu thỏa mãn đầy đủ các điều kiện sau: có tính mới trong phạm vi cơ sở đó; đã được áp dụng hoặc áp dụng thử tại cơ sở đó và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực; không thuộc đối tượng loại trừ (giải pháp mà việc công bố, áp dụng trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội; là đối tượng đang được bảo hộ quyền SHTT theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét công nhận sáng kiến)” (Điều 3, Nghị định 13).

Chính điều kiện loại trừ “đối tượng đang bảo hộ quyền SHTT” mới được công nhận sáng kiến đã quyết định cơ chế phi thị trường của việc chuyển giao KQNC đối với loại hình KQNC là sáng kiến. Với các giải pháp sáng kiến được công nhận thì tác giả và người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu được hưởng thù lao cho việc áp dụng sáng kiến tại cơ sở hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác. Mức thù lao trên cơ sở thỏa thuận. Tác giả sáng kiến được trả tối thiểu 7% tiền làm lợi thu được do áp dụng sáng kiến mỗi năm. Trường hợp không tính được số tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến thì trả với mức tối thiểu 5 lần mức lương tối thiểu chung theo quy định của Nhà nước tại thời điểm trả thù lao. Thời gian trả thù lao là trong 1 tháng tính từ ngày kết thúc mỗi năm áp dụng. Thù lao trả hàng năm trong 3 năm đầu tiên áp dụng sáng kiến. Nếu sáng kiến chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác thì mỗi lần chuyển giao tác giả sáng kiến được hưởng 15% giá chuyển giao, trả trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày nhận thanh toán của mỗi lần chuyển giao, trả trong 3 năm kể từ ngày sáng kiến được công nhận. Điểm khác biệt trong văn bản quy định về sáng kiến là



tính mới trong phạm vi cơ sở và có chế độ thù lao cho những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu. Những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu được thực hiện cùng lúc với mỗi lần trả thù lao cho tác giả, với mức tối thiểu 20% mức thù lao cho tác giả sáng kiến (Điều 10, Nghị định 13). Chủ đầu tư và tác giả sáng kiến có quyền áp dụng sáng kiến và chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác áp dụng nhưng không có quyền ngăn cấm người khác thực hiện việc áp dụng và chuyển giao sáng kiến ngoài phạm vi cơ sở khi giải pháp sáng kiến chưa phải là đối tượng được bảo hộ quyền SHTT theo Luật SHTT (Điều 10.1, Thông tư 18). Tuy nhiên, tác giả sáng kiến không có quyền áp dụng hoặc chuyển giao sáng kiến cho tổ chức, cá nhân khác nếu chủ đầu tư và tác giả có những thỏa thuận được nêu trong hợp đồng hoặc các quy định của chủ đầu tư tạo ra sáng kiến mà tác giả là người lao động làm việc trong cơ quan, tổ chức phải tuân thủ (Điều 10.3, Thông tư 18). Trong điều kiện Việt Nam đang tham gia hội nhập sâu rộng với các nền kinh tế quốc tế, nhưng trình độ công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang còn rất hạn chế về trình độ công nghệ, “hơn 90% doanh nghiệp vừa và nhỏ đang sử dụng công nghệ từ cấp trung bình đến lạc hậu, khả năng đầu tư nâng cấp công nghệ thấp...” [22]. Chính sách này giúp cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân khai thác sử dụng một số kết quả nghiên cứu dưới dạng sáng kiến hợp lệ.

### 3.2.2. Chuyển giao kết quả nghiên cứu theo cơ chế thị trường

Để tăng cường thu hút chuyển giao những kết quả nghiên cứu từ nước ngoài vào Việt Nam, Luật SHTT năm 2005 và sửa đổi năm 2009 (Luật SHTT) cũng như Bộ Luật Dân sự năm 2005 đã mở rộng thêm đối tượng được bảo hộ, đáp ứng tương đối đầy đủ các đối tượng bảo hộ theo tiêu chuẩn tối thiểu của chuẩn mực quốc tế về SHTT. Đối tượng quyền SHTT liên quan đến công nghệ của Luật SHTT bao gồm: quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý); quyền đối với giống cây trồng (vật liệu nhân giống, vật liệu thu hoạch). Việc mở rộng đối tượng bảo hộ này sẽ làm gia tăng các công nghệ tiên tiến có nguồn gốc từ các nước phát triển tham gia giao dịch trên thị trường. Về cơ bản việc xác lập và bảo hộ độc quyền các đối tượng công nghệ của Việt Nam phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thông lệ quốc tế.

Luật Chuyển giao công nghệ được ban hành năm 2006, có những quy định mới về hợp đồng CGCN, thông thoáng hơn hẳn so với các quy định trước đây, trong đó, công nghệ được chia làm ba loại, trừ các công nghệ thuộc danh mục bị cấm chuyển giao (là các công nghệ không đáp ứng các quy định về an toàn, vệ sinh lao động, sức khỏe, bảo vệ tài nguyên, môi trường,

tạo ra các sản phẩm ảnh hưởng xấu đến quốc phòng an ninh, trật tự, an toàn xã hội....) hoặc công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao (nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia, sức khỏe con người, giá trị văn hóa dân tộc, bảo vệ động thực vật, tài nguyên - môi trường, thì các các bên tham gia hợp đồng phải xin phép), các công nghệ còn lại có hiệu lực theo thỏa thuận trong hợp đồng của các bên tham gia, mà không cần phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước (QLNN). Các bên tham gia hợp đồng có quyền tự do thỏa thuận về các nội dung hợp đồng như: mức độ chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng công nghệ, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, thời hạn hợp đồng, giá cả, phương thức thanh toán, luật để áp dụng tranh chấp hợp đồng (đối với hợp đồng CGCN có yếu tố nước ngoài), ngôn ngữ hợp đồng, mức độ bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng... điều này có ý nghĩa lớn trong việc tạo điều kiện cho các bên tham gia hợp đồng tiết kiệm được rất nhiều thời gian và chi phí để thỏa thuận và thực thi hợp đồng CGCN.

Hiện nay, nguồn đầu tư chủ yếu cho các hoạt động nghiên cứu tại Việt Nam là nhà nước, để thúc đẩy chuyển giao các kết quả nghiên cứu được hình thành từ ngân sách nhà nước, Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư số 15/2014/TT-BKHCN ngày 13/6/2014 của Bộ KH&CN với chủ trương chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nhằm thúc đẩy nguồn cung kết quả nghiên cứu để thực hiện đổi mới công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu trong sản xuất kinh doanh, góp phần hình thành các doanh nghiệp KH&CN, tiếp thêm nguồn vốn, giúp các tổ chức KH&CN công lập chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hoặc hình thành các doanh nghiệp KH&CN để hoạt động theo cơ chế thị trường; cung cấp dịch vụ công phục vụ lợi ích công cộng, an sinh xã hội và các hoạt động khác theo quy định của Luật KH&CN và các luật khác liên quan. Đây là điểm sáng nổi bật của chính sách chuyển giao KQNC của Việt Nam trên cơ sở học tập kinh nghiệm của các quốc gia phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc,...

Thời gian qua, Luật KH&CN và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có nhiều chính sách mới khuyến khích, thu hút cá nhân tham gia hoạt động về KH&CN, nhằm hình thành một kênh chuyển giao KQNC quan trọng các kết quả nghiên cứu tại Việt Nam. Luật KH&CN đã quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, những lợi ích của cá nhân tham gia hoạt động KH&CN. Trong đó, cá nhân tham gia vào hoạt động KH&CN như được xét công nhận, bổ nhiệm vào các chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ khi thỏa mãn các điều kiện quy định. Người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ được hưởng nhiều ưu đãi theo quy định như: được xếp vào vị trí việc làm và hưởng mức lương, phụ cấp phù hợp với chuyên môn và năng lực trong tổ chức KH&CN công lập;

được hưởng ưu đãi về thuế; được trang bị phương tiện và tạo điều kiện làm việc thuận lợi cao; được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại, rủi ro gây ra cho Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN do nguyên nhân khách quan,...” (Điều 23, Luật KH&CN). “Nhà nước tạo điều kiện, môi trường làm việc thuận lợi cho cá nhân hoạt động KH&CN phát huy tối đa năng lực và hưởng lợi ích xứng đáng với kết quả hoạt động KH&CN; bảo đảm đúng đối tượng, tạo điều kiện cho nhân tài thực hiện các nhiệm vụ KH&CN quan trọng để phát huy tài năng và được hưởng lợi ích xứng đáng với nhiệm vụ đảm nhận,...” (Điều 3, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014). Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 đưa ra nhiều chính sách ưu đãi về xuất nhập cảnh và cư trú, tuyển dụng, lao động, học tập, lương, nhà ở, chính sách tiếp cận thông tin, chính sách khen thưởng, vinh danh và các chính sách khác nhằm thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam. Ví dụ: “Người Việt Nam ở nước ngoài trong thời gian làm việc ở Việt Nam được bổ nhiệm, thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức KH&CN; được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp; xét công nhận, bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ theo quy định của Luật KH&CN. Chuyên gia nước ngoài trong thời gian làm việc tại Việt Nam được thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức KH&CN, được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN; Người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài được tạo điều kiện cấp giấy phép lao động theo quy trình, thủ tục rút gọn” (Điều 5, Nghị định 87).

Nhà nước chủ trương đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KH&CN: “Nhà nước có chính sách đầu tư đồng bộ, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất - kỹ thuật của cơ sở nghiên cứu KH&CN quốc gia; khuyến khích, hỗ trợ xây dựng trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiên bộ KH&CN, khu công nghệ cao, công viên công nghệ; nâng cấp và xây dựng mới trung tâm nghiên cứu trong cơ sở giáo dục đại học để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, ứng dụng, triển khai, thương mại hóa công nghệ mới” (Điều 66.1, Luật KH&CN). Hiện nay, trên toàn quốc đã có 5 khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung (công viên phần mềm) được xây dựng và đi vào hoạt động. Sau khi Quyết định số 850/QĐ-TTg ngày 07/9/2000 của Thủ tướng Chính phủ được ban hành đã có 17 phòng thí nghiệm trọng điểm (PTNTĐ) đã và đang được xây dựng với tổng kinh phí 1.000 tỷ đồng. Các PTNTĐ đã hỗ trợ cho các cơ quan chủ trì, các tổ chức KH&CN, các trường đại học trong cùng lĩnh vực chuyên môn thực hiện được những nhiệm vụ về nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao KQNC. Đã có 1.071 công trình khoa học công bố trong nước và 614 công trình công bố quốc tế; đăng ký được 10 sáng chế, 26 giải pháp hữu ích; hỗ

trợ nhiều nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên thực hiện nghiên cứu khoa học phục vụ tốt nghiệp. Với các trang thiết bị hiện đại, các PTNTĐ đã giúp cho các nhà khoa học trong nước có thể giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu, tiếp cận được với trình độ tiên tiến của khu vực và quốc tế hoặc những dịch vụ trước đây phải đưa ra nước ngoài thực hiện thì nay đã có thể tiến hành ở trong nước, đồng thời cũng tạo điều kiện để hợp tác với các phòng thí nghiệm, các tổ chức KH&CN, các nhà khoa học nước ngoài.

Song song với việc đầu tư nguồn lực, Nhà nước chủ trương đổi mới cơ chế thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, nhằm tạo điều kiện cho việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, với chủ trương: “Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN được cấp thông qua quỹ phát triển KH&CN của Nhà nước hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi của cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN tại Kho bạc Nhà nước” (Điều 53.2, Luật KH&CN) hay “Áp dụng khoán chi đối với nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước; mua kết quả nghiên cứu” (Điều 52, Luật KH&CN).

Nhà nước chủ trương hình thành các quỹ hỗ trợ đầu tư cho KH&CN, bao gồm: quỹ phát triển KH&CN quốc gia, quỹ phát triển KH&CN Bộ, ngành, địa phương, tổ chức KH&CN; Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm theo Luật CGCN và Luật Công nghệ cao. Đồng thời, Nhà nước huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho KH&CN như quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp, quỹ phát triển KH&CN của các tổ chức và cá nhân thông qua các chính sách bắt buộc: “Doanh nghiệp phải dành kinh phí đầu tư nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa” (Điều 56.1, Luật KH&CN) hoặc khuyến khích: “Tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho KH&CN được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật; Được tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật” (Điều 55.3, Luật KH&CN).

Theo Luật KH&CN, Nhà nước khuyến khích chuyển giao KQNC thông qua việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế đối với thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu, thu nhập từ sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một số hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, dịch vụ KH&CN,... hoặc áp dụng chính sách tín dụng (vay vốn trung và dài hạn, được hưởng lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư,...) đối với hoạt động đầu tư vào KH&CN hoặc ứng dụng KQNC.

Ngoài ra, Nhà nước chủ trương đầu tư, hỗ trợ và khuyến khích phát triển các tổ chức dịch vụ KH&CN như các cơ sở ươm tạo công nghệ, tổ chức xúc tiến CGCN như sàn giao dịch công nghệ, chợ công nghệ,... để phát triển

nguồn cầu công nghệ, phát triển các dịch vụ KH&CN - tổ chức kết nối cung - cầu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình mua, bán trao đổi hàng hóa là các kết quả nghiên cứu. Những chủ trương này được thể hiện thông qua các quy định của Luật CGCN, Luật Công nghệ cao, Luật Công nghệ thông tin, ví dụ: Luật CGCN khuyến khích tổ chức, cá nhân: “Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thị trường công nghệ, bao gồm chợ công nghệ, hội chợ công nghệ, triển lãm công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ và các loại hình khác; Công bố, phổ biến, trình diễn, giới thiệu công nghệ và tham gia chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ trong nước và nước ngoài” (Điều 34, Luật CGCN). Nhà nước hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp KH&CN, hỗ trợ chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo cơ chế thị trường. Quyết định số 592/QĐ-TTg ngày 22/5/2012 (Quyết định 592) đang hướng tới mục tiêu “Hỗ trợ hình thành và phát triển 3000 doanh nghiệp KH&CN, thành lập 100 cơ sở đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN; Hỗ trợ 1000 cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các nhóm nghiên cứu mạnh được ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN; Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho 5000 lượt đối tượng thành lập doanh nghiệp KH&CN và các đối tượng có liên quan; Hỗ trợ các tổ chức KH&CN công lập chưa thực hiện chuyển đổi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm” (Điều 1.II, Quyết định 592).

Tóm lại, với chủ trương khuyến khích phổ biến, chuyển giao KQNC, hình thành thị trường KH&CN tại Việt Nam, thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm tăng cường hình thành các sản phẩm hàng hóa là KQNC, tạo môi trường pháp lý cho các giao dịch là KQNC thuận lợi.

### ***3.3. Những hạn chế của chính sách phổ biến, chuyển giao kết quả nghiên cứu tại Việt Nam***

Mặc dù cơ chế, chính sách liên quan đến phổ biến, chuyển giao KQNC có nhiều điểm mới, nhưng trình độ công nghệ của các doanh nghiệp vẫn lạc hậu, tốc độ đổi mới công nghệ ở Việt Nam vẫn thấp, điều đó thể hiện việc phổ biến, chuyển giao KQNC vẫn còn hạn chế. Thực trạng trên có nhiều nguyên nhân, trong đó có một số nguyên nhân cơ bản về chính sách như sau:

*Một là, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật không đồng bộ, có luật nhưng thiếu văn bản hướng dẫn thi hành, hoặc văn bản hướng dẫn chưa đầy đủ nên việc đảm bảo tính thực thi chưa cao, chưa thúc đẩy được hoạt động phổ biến và chuyển giao các kết quả nghiên cứu.*

Đối với việc chuyển giao KQNC theo cơ chế phi thị trường, liên quan trực tiếp đến quản lý sáng kiến, mặc dù Nghị định 13 và Thông tư 18 ban hành, nhưng nội dung hướng dẫn chưa đầy đủ, thiếu các quy định cụ thể về tài

chính (do Bộ Tài chính chưa ban hành thông tư hướng dẫn). Vì vậy, trên thực tế hoạt động đánh giá, công nhận sáng kiến chưa được triển khai. Do vậy, quyền lợi của tác giả sáng kiến, đơn vị áp dụng sáng kiến lần đầu chưa được thực hiện, dẫn tới việc phổ biến, chuyển giao các KQNC là sáng kiến hầu như rất ít được thực hiện, đặc biệt là các doanh nghiệp.

Việc triển khai nhiệm vụ KH&CN sau khi tuyển chọn được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN với cá nhân (chủ nhiệm đề tài) và tổ chức chủ trì thực hiện. Mặc dù, Bộ KH&CN mới ban hành Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10/4/2014 thay thế Quyết định số 293/QĐ-BKHCN ngày 27/02/2007 về hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Hợp đồng R&D). Nội dung Thông tư 05 có nhiều điểm mới, thấy rằng, mẫu hợp đồng R&D đều chưa có quy định về việc sử dụng kết quả nghiên cứu và chia sẻ lợi ích khi sử dụng kết quả. Trong khi đây là cơ sở để phân chia lợi ích giữa nhà nước, tác giả, các tổ chức tham gia đầu tư tài chính để hoàn thiện công nghệ từ kết quả nghiên cứu (nếu có), tổ chức môi giới thúc đẩy giao dịch kết quả nghiên cứu (nếu có). Chưa quy định trách nhiệm của các bên phát triển tài sản trí tuệ liên quan đến kết quả nghiên cứu. Trên thực tế, hiện nay việc tranh chấp khi thực hiện các hợp đồng R&D chưa xảy ra, nhưng nếu hoạt động KH&CN được xã hội hóa, được nhiều tổ chức ngoài nhà nước cùng tham gia triển khai thực hiện, việc sở hữu kết quả nghiên cứu được đa dạng hóa thì việc xảy ra tranh chấp sẽ khó tránh khỏi. Mặt khác, mặc dù việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu được quy định tại Thông tư số 15/2014/TT-BKHCN ngày 13/6/2014 (Thông tư 15), nhưng vẫn chưa đầy đủ vì chưa có Thông tư hướng dẫn thực hiện việc định giá kết quả nghiên cứu, chưa quy định nội dung của hợp đồng chuyển giao KQNC. Các nội dung liên quan đến hợp đồng CGCN được nêu tại Điều 15, Luật CGCN, chỉ phù hợp với việc CGCN đã hoàn thiện, nhất là CGCN từ nước ngoài vào trong nước.

Một số hoạt động dịch vụ chuyển giao KQNC được triển khai, nhưng chưa có văn bản pháp quy quy định việc thực hiện. Ví dụ: Techmart hoạt động được hơn 10 năm, nhưng đến nay vẫn chưa có quy chế quản lý Hội chợ giao dịch công nghệ, hay quy chế đăng ký thành quả KH&CN hay những biện pháp kiểm định thành quả KH&CN<sup>1</sup>. Hay các vườn ươm công nghệ đã hình thành và phát triển đã gần 10 năm, nhưng chưa có hướng dẫn việc triển khai thực hiện cùng những quy định cụ thể,... nên chúng ta không kiểm soát được các kết quả cũng như chất lượng của những kết quả nghiên

---

<sup>1</sup> Trung Quốc đã có Quy chế quản lý Hội chợ giao dịch công nghệ (2000); Quy chế đăng ký thành quả KH&CN; Biện pháp kiểm định thành quả KH&CN, chúng ta có thể tham khảo học tập [24].

cứ được hình thành trong nước, không thúc đẩy được các hoạt động này tiếp tục phát triển.

Hiện tượng “nợ văn bản dưới luật” hướng dẫn triển khai thực hiện là “căn bệnh kinh niên” tại Việt Nam. Luật CNC được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2008, với nhiều ưu đãi cho chuyển giao KQNC trong lĩnh vực công nghệ cao, nhưng chưa thực hiện đầy đủ, do còn thiếu rất nhiều văn bản hướng dẫn thi hành<sup>2</sup>, trong đó có các văn bản quy phạm pháp luật để quỹ đầu tư mạo hiểm hình thành và phát triển. Việc triển khai áp dụng Luật KH&CN mới được ban hành cũng đang trong tình trạng tương tự.

*Hai là, các quy định của Luật còn nhiều khe hở ảnh hưởng đến lợi ích của nhà nước.*

Để hình thành một chính sách đầu tư thông thoáng nhằm thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (trong đó có các KQNC), Luật CGCN quy định chỉ các công nghệ hạn chế chuyển giao mới phải đăng ký. Với quy định này, làm xuất hiện nguy cơ làm thất thoát kinh phí cho nhà nước, nhất là đối các công nghệ được hình thành từ ngân sách nhà nước, làm cho nhà nước không thực hiện được vai trò quản lý, điều hòa, chỉ đạo và thúc đẩy hoạt động phổ biến, chuyển giao KQNC, không kiểm soát được thông tin các công nghệ nào hiện đang tồn tại trên thị trường. Giới khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp hầu như ai cũng biết thông tin giống lúa lai TH3-3 của tiến sĩ Nguyễn Thị Trâm chuyển giao cho Công ty TNHH Cường Tân (Nam Định) với giá 10 tỷ đồng. Trong thực tế, có những KQNC được hình thành từ ngân sách nhà nước giá trị một lần chuyển giao không lớn, nhưng tổng giá trị thu được sau một thời gian thương mại hóa dưới hình thức chuyển giao quyền sử dụng cho nhiều đối tượng, cao gấp nhiều lần so với con số 10 tỷ đồng đã nói ở trên. Tuy nhiên, nhà nước (với tư cách là chủ sở hữu của các KQNC) không hề thu được một đồng nào từ quá trình thương mại hóa đó. Một trong những lý do là KQNC không phải là công nghệ hạn chế chuyển giao như đề cập ở trên. Mặt khác, mặc dù Thông tư 15 mới ban hành nhưng chưa được cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN triển khai thực hiện nghiêm túc, triệt để. Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN từ Trung ương đến địa phương vẫn đang trong tình trạng buông lỏng quản lý đối với các KQNC, đặc biệt đối với các KQNC sau nghiệm thu. Hiện nay, các nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, việc đăng ký hợp đồng CGCN vẫn là điều khoản bắt buộc phục vụ cho mục đích quản lý công nghệ, quản lý các KQNC.

---

<sup>2</sup> Thông tư số 32/2011/TT-BKH&CN ngày 15/11/2011 của Bộ KH&CN quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao làm cơ sở công nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

*Ba là, mức xử phạt hành chính hiện nay còn thấp chưa đủ sức răn đe đối với các hành vi phạm việc phổ biến, chuyển giao KQNC.*

Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, mức xử phạt cao nhất chỉ đến 250 triệu đồng đối với cá nhân và 500 triệu đồng đối với tổ chức; Nghị định số 64/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động KH&CN, CGCN tối đa 50 triệu đồng đối với cá nhân, 100 triệu đồng đối với tổ chức. Các mức xử phạt hành chính nêu trên không có cơ chế bồi thường thiệt hại. Vì vậy bên vi phạm sẵn sàng nộp phạt hành chính để tiếp tục vi phạm. Bởi lẽ, nếu vi phạm chỉ nộp phạt đến mức cao nhất là 500 triệu đồng, nhưng lợi nhuận thu được từ quá trình vi phạm lớn hơn gấp nhiều lần số tiền phải đóng.

*Bốn là, cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN, chưa có đơn vị chuyên trách quản lý kết quả nghiên cứu, nên việc phổ biến, chuyển giao KQNC còn nhiều bất cập.*

Theo Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26/02/2013 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ KH&CN, hiện nay Bộ KH&CN (cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương về lĩnh vực KH&CN) có 28 đơn vị trực thuộc. Trong đó có 23 đơn vị quản lý nhà nước và 5 đơn vị sự nghiệp phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Bộ KH&CN. Tại địa phương, theo quy định của Thông tư liên tịch số 05/2008/TTLT-BKHCN-BNV ngày 18/6/2008 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về KH&CN thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về KH&CN cấp tỉnh là các Sở KH&CN, cấp huyện là Phòng kinh tế và cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, việc quản lý các hoạt động KH&CN được chuyên môn hóa theo từng lĩnh vực. Nhưng không có, đơn vị nào chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các KQNC, đặc biệt là các kết quả nghiên cứu sau nghiệm thu. Việc quản lý các kết quả nghiên cứu đòi hỏi các kiến thức hết sức tổng hợp, các kiến thức liên quan đến luật (đặc biệt SHTT), quản lý đề tài, dự án, các kiến thức thương mại; kỹ thuật. Do chưa có bộ phận chuyên trách, nên việc xử lý liên quan quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ sở hữu công nghệ thường được giao cho một trong các bộ phận chuyên môn đã thiết lập, nên khi xử lý các trường hợp ưu đãi về quyền lợi và nghĩa vụ cho các chủ đầu tư các kết quả nghiên cứu không đúng, gây thiệt hại cho Nhà nước<sup>3</sup>. Thậm chí có những sai phạm về quyền

---

<sup>3</sup> Tham khảo thêm: Nguyễn Văn Anh. (2009) *Một số bàn luận về lợi ích của doanh nghiệp từ quyền SHTT đối với công nghệ*. Tạp chí Hoạt động Khoa học. Bộ Khoa học và Công nghệ, Số 604, tháng 9/2009, tr. 3 - 33; Nguyễn Văn Anh. (2010) *Bàn thêm về lợi ích của doanh nghiệp thu được từ quyền SHTT đối với công nghệ*. Tạp chí Hoạt động Khoa học. Bộ Khoa học và Công nghệ, Số 615, tháng 8/2010, tr. 23 - 24.



SHTT kết quả nghiên cứu tại chính cơ quan quản lý nhà nước. Trường hợp, thông báo đề xuất nhiệm KH&CN, tuyển chọn cá nhân, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN hàng năm tại cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN ở một số địa phương là ví dụ điển hình<sup>4</sup>. Các kết quả nghiên cứu sau nghiệm thu cho tới thời điểm hiện nay về cơ bản nằm trong ngăn kéo<sup>5</sup>.

*Năm là, thiếu một số chính sách quan trọng, như là đào tạo nhân lực chuyên sâu về thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển vốn đầu tư mạo hiểm, chính sách bảo vệ cho những rủi ro trong hoạt động KH&CN, trợ cấp thất nghiệp trong hoạt động KH&CN.*

Việc đầu tư, kinh doanh hàng hóa thông thường vốn đã phức tạp, nhiều rủi ro, việc đầu tư kinh doanh các KQNC lại càng phức tạp và rủi ro gấp nhiều lần. Nhưng hiện nay, việc thương mại hóa các KQNC hầu như tự phát, không có chương trình đào tạo bài bản, hệ thống. Nguồn vốn đầu tư mạo hiểm trong nước rất ít ỏi, chủ yếu được thực hiện từ các nhà đầu tư nước ngoài. Cơ chế bảo vệ cho các nhà khoa học trong quá trình thực hiện nghiên cứu chưa có, nhiều khi việc nghiên cứu, ứng dụng kết quả mới, đặc biệt khi sử dụng vật liệu mới không thành công (trong nước chưa có quy trình, quy phạm) lại bị coi là tội phạm, thiếu sự khuyến khích hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, vì sợ trách nhiệm liên đới khi gặp rủi ro. Chưa có chính sách trợ cấp thất nghiệp cho cán bộ KH&CN để tạo điều kiện cho họ lưu chuyển trên thị trường lao động KH&CN. Chưa có chính sách động viên, hỗ trợ để tiếp tục phát huy hiệu quả sức sáng tạo của mọi tầng lớp lao động nhằm thúc đẩy kết quả nghiên cứu ra thị trường. Thực tế các phong trào hội thi sáng tạo kỹ thuật từ cấp trung ương và địa phương đang diễn ra hiện nay, sau khi phát động và tổng kết, tổ chức trao giải là kết thúc, việc hỗ trợ để phát huy các giải pháp sáng tạo đạt giải để mở rộng phạm vi ứng dụng trong thực tiễn hầu hết không được các ban tổ chức đặt ra.

*Sáu là, công tác thông tin, tuyên truyền kết quả nghiên cứu còn nhiều hạn chế.*

Các KQNC hầu hết chưa công khai rộng rãi trên các trang thông tin điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương. Thông tin các đối tượng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Cục SHTT Việt Nam

---

<sup>4</sup> Nhiều đơn vị, đặc biệt các đơn vị quản lý nhà nước về KH&CN địa phương hàng năm ra thông báo đề nghị các tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ KH&CN. Sau đó tổ chức đấu thầu các nhiệm vụ KH&CN được lựa chọn, nhưng khi công bố kết quả trúng thầu, cá nhân, tổ chức đã đề xuất nhiệm vụ KH&CN nhiều khi không trúng thầu, nên không thực hiện. Khi đó, cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN tại địa phương đó, nghiễm nhiên sử dụng kết quả nghiên cứu trong giai đoạn đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu mà không có sự thỏa thuận, trả thù lao quyền tác giả cho cá nhân và tổ chức đề xuất.

<sup>5</sup> Tham khảo thêm: Nguyễn Văn Anh, Lê Vũ Toàn. (2012) *Đề xuất mô hình quản lý kết quả nghiên cứu của các đề tài/dự án sau nghiệm thu*. Tạp chí Hoạt động Khoa học. Bộ Khoa học và Công nghệ, Số 635, tháng 4/2012, tr. 57 - 60.

chưa được cập nhật kịp thời, đầy đủ. Do vậy, hiện tượng nhiệm vụ KH&CN nghiên cứu trùng lặp đây đó vẫn còn xảy ra.

Hiện nay, tại nhiều địa phương, chưa thực hiện công bố danh sách các cá nhân, tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN, kết quả ứng dụng của các KQNC, nên rất khó khăn trong việc đánh giá khả năng ứng dụng của các công trình nghiên cứu, năng lực thực sự của các cá nhân, tổ chức KH&CN.

#### **4. Giải pháp thúc đẩy hoạt động phổ biến, chuyển giao kết quả nghiên cứu tại Việt Nam**

Để thúc đẩy các hoạt động phổ biến, chuyển giao KQNC, thời gian tới cần rà soát hệ thống các văn bản quản lý nhà nước để có những chỉnh sửa, bổ sung kịp thời đảm bảo sự đồng bộ giữa hệ thống văn bản quy phạm, pháp luật liên quan, giải quyết dứt điểm tình trạng “nợ văn bản hướng dẫn dưới luật” trong thời gian sớm nhất. Đồng thời bổ sung thêm một số chính sách mới để hỗ trợ phát triển cho phù hợp, theo một trong các hướng sau:

##### ***Thứ nhất là, thiết lập tổ chức đầu mối quản lý nhà nước chuyên sâu về phổ biến, chuyển giao KQNC.***

Từ các phân tích trên cho thấy, tại Việt Nam cần thiết hình thành tổ chức đầu mối quản lý nhà nước chuyên sâu liên quan đến công tác phổ biến, chuyển giao KQNC. Tổ chức đầu mối này có trách nhiệm rà soát hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật ở tất cả các khâu, các lĩnh vực liên quan đến phổ biến, chuyển giao KQNC, đảm bảo thúc đẩy việc chuyển giao KQNC theo cơ chế thị trường và phi thị trường phù hợp thông lệ quốc tế, đảm bảo lợi ích của nhà nước, tổ chức, cá nhân, tham gia đầu tư, chuyển giao KQNC, nhằm hình thành thị trường KH&CN tại Việt Nam. Từng bước thực hiện xã hội hóa hoạt động phổ biến, chuyển giao KQNC theo cơ chế thị trường.

Ngoài ra, tổ chức đầu mối này còn có nhiệm vụ hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có kết quả nghiên cứu mới hoàn thiện các thủ tục pháp lý theo quy định để thu hút chuyển giao các công nghệ mới, công nghệ nguồn từ nước ngoài vào Việt Nam cũng như đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp để ngăn chặn các công nghệ lạc hậu, công nghệ ô nhiễm vào Việt Nam dưới mọi hình thức.

Tổ chức đầu mối cũng chịu trách nhiệm xây dựng các chương trình khai thác, liên kết, hợp tác, xúc tiến với các đối tác trong và ngoài nước ở tầm quốc tế, khu vực, địa phương để phổ biến và chuyển giao KQNC phù hợp.

Tổ chức đầu mối chịu trách nhiệm quản lý các tài sản nhà nước được hình thành trong quá trình thực hiện đầu tư để hình thành các kết quả nghiên cứu. Thay mặt nhà nước để thực hiện chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng

các kết quả nghiên cứu, cũng như theo dõi việc thực hiện quyền của các tổ chức, cá nhân được chuyển giao nhằm đảm bảo lợi ích cho nhà nước, tác giả và các tổ chức, cá nhân liên quan.

Tổ chức đầu mối này cần được thiết lập theo ngành dọc ở 3 cấp, cấp trung ương - Bộ KH&CN, cấp tỉnh - Sở KH&CN, cấp huyện - các phòng kinh tế và cơ sở hạ tầng.

***Thứ hai là, thiết lập cơ chế kiểm soát đủ sức răn đe với hành vi vi phạm việc phổ biến, chuyển giao KQNC.***

Các kết quả nghiên cứu mới, đặc biệt các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực kỹ thuật, có khả năng thương mại hóa cao, thường được gắn liền với các đối tượng SHTT. Việc thực hiện pháp luật về SHTT nghiêm minh là cơ sở để thu hút các kết quả nghiên cứu là các công nghệ mới vào Việt Nam thông qua các hoạt động thương mại, đầu tư. Do vậy, bên cạnh việc quy định về hành chính, cần thiết phải có cơ chế bồi thường thiệt hại theo pháp luật dân sự và Luật bồi thường nhà nước, đối với các hành vi vi phạm việc phổ biến, chuyển giao KQNC trong mọi lĩnh vực.

***Thứ ba là, tăng cường công tác thông tin, truyền thông đối với kết quả nghiên cứu.***

Cần sớm đẩy nhanh kiện toàn hệ thống thông tin trong lĩnh vực KH&CN để hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN, theo tinh thần của Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN. Cần quy định rõ ràng trách nhiệm, nghĩa vụ cụ thể giữa các bên trong quá trình chuyển giao KQNC cho các trung tâm thông tin KH&CN nhà nước. Với các kết quả nghiên cứu là các giải pháp kỹ thuật, việc thực hiện chuyển giao KQNC cho các Trung tâm thông tin KH&CN chỉ nên thực hiện chuyển giao toàn bộ kết quả sau khi hoàn tất việc đăng ký xác lập quyền bảo hộ quyền SHTT. Trung tâm thông tin KH&CN nhà nước cần thiết phải bảo đảm lợi ích cho tác giả và các bên tham gia theo quy định của Luật KH&CN, và Luật SHTT, và các quy định về sáng kiến hiện hành.

Các trung tâm thông tin, truyền thông KH&CN cần đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ cung cấp thông tin KH&CN theo nhu cầu khách hàng. Việc phục vụ thông tin KH&CN cho khách hàng có thể thông qua các ấn phẩm (sách, báo, tạp chí) theo chuyên đề, theo lĩnh vực. Hoặc cung cấp thông tin qua truy cập thông tin trên môi trường Internet, theo nhu cầu của các đối tượng khách hàng. Nên có các biểu phí để khách hàng lựa chọn loại dịch vụ cung cấp đáp ứng với nhu cầu sử dụng: như việc tiếp nhận các thông tin trọn gói, thông tin theo chuyên đề, hoặc số lượng bản tin cần tìm kiếm, truy cập trên

một đơn vị thời gian. Nên có những tương tác, hỗ trợ trực tuyến cho khách hàng trong quá trình tìm kiếm thông tin. Nên xây dựng hình thức cho khách hàng trả phí linh hoạt bằng nhiều hình thức khác nhau như qua tin nhắn điện thoại, qua thẻ ATM thay vì chỉ có hình thức nộp bằng tiền mặt hay chuyển khoản như hiện nay. Cần phát triển loại hình thông tin cảnh báo<sup>6</sup>, dự báo<sup>7</sup> công nghệ, nhằm giúp các doanh nghiệp có chiến lược đổi mới công nghệ trong hiện tại cũng như tương lai để đầu tư vào những lĩnh vực có nhiều hứa hẹn nhất. Đồng thời tạo ra những cân đối cần thiết giữa một bên là chính sách của Chính phủ được hoạch định theo phương pháp từ trên xuống đối với hoạt động nghiên cứu và đổi mới và một bên khác là các sáng kiến từ dưới lên do yêu cầu từ thị trường.

Hình thành các mạng lưới liên kết trong nước, quốc tế để thực hiện việc phổ biến thông tin thông qua các hội nghị, hội thảo, diễn đàn chung của các tổ chức thông qua các ấn phẩm báo, tạp chí thực hoặc ảo (website) chuyên ngành.

***Thứ tư là, sớm ban hành những chính sách mới liên quan đến phổ biến, chuyển giao KQNC.***

Bên cạnh việc chỉnh sửa, bổ sung các khiếm khuyết trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như việc chi trả thù lao cho các cá nhân, tổ chức khi tham gia đánh giá, công nhận kết quả nghiên cứu, việc phân chia lợi ích giữa nhà nước và các bên tham gia khi kết quả nghiên cứu được thương mại hóa và đưa vào ứng dụng, bổ sung các quy định liên quan đến hoạt động của các tổ chức dịch vụ KH&CN nhằm tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức dịch vụ KH&CN hoạt động hiệu quả, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức dịch vụ KH&CN. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các hoạt động dịch vụ KH&CN tạo môi trường thuận lợi cho các kết quả nghiên cứu được giao dịch thuận lợi. Kiểm soát việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu thông qua việc đăng ký các hợp đồng chuyển giao KQNC, hợp đồng chuyển giao công nghệ... Thời gian tới, cần thiết ban hành những chính sách mới liên quan đến các vấn đề sau:

*Xây dựng chương trình và hệ thống đào tạo chuyên ngành liên quan đến việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.*

---

<sup>6</sup> Cảnh báo công nghệ (Veille Technologique) là một nội dung của đánh giá công nghệ nhằm thấy được mặt lợi, mặt hại để từ đó ngăn ngừa, đối phó với những hậu quả tiêu cực có thể có do một công nghệ cụ thể, hay một thể hệ công nghệ (dòng công nghệ) hoặc một số công nghệ mới gây ra cho sản xuất, đời sống và xã hội.

<sup>7</sup> Dự báo công nghệ (Technology Foresight) là một phương pháp dự báo để xác định công nghệ có nhiều khả năng phát triển trong tương lai trung hạn.

Như trên đã phân tích, việc phổ biến, chuyển giao KQNC là một trong những nội dung cơ bản của việc hình thành thị trường KH&CN tại Việt Nam. Để thúc đẩy các hoạt động này, cần thiết phải xây dựng chương trình và hình thành chuyên ngành đào tạo bài bản ngay từ bậc đại học và đào tạo sau đại học để tạo nguồn nhân lực thực hiện việc hoạch định chính sách, tham gia công tác quản lý nhà nước, hay các tổ chức và doanh nghiệp để thực hiện việc chuyển giao, tiếp nhận, cải tiến, đổi mới các kết quả nghiên cứu.

*Phát triển vốn đầu tư mạo hiểm, khuyến khích hình thức bảo hiểm cho các kết quả nghiên cứu.*

Sớm hình thành vốn đầu tư mạo hiểm theo Luật Công nghệ cao. Đồng thời khuyến khích các tổ chức, cá nhân hình thành các quỹ đầu tư cho đầu tư phát triển công nghệ. Nghiên cứu hình thành loại hình cổ phiếu công nghệ để giao dịch trên thị trường, tạo sự thanh khoản cho quá trình đầu tư. Khuyến khích phát triển loại hình bảo hiểm rủi ro cho các kết quả nghiên cứu. Với các công nghệ mới hình thành từ kết quả nghiên cứu, độ rủi ro rất cao. Tuy nhiên, nếu thành công thì giá trị mang lại vô cùng to lớn. Tại các nước phát triển, loại hình cổ phiếu công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm, bảo hiểm rủi ro trong đó có các kết quả nghiên cứu là những hình thức vô cùng phổ biến, luôn được đi song hành với các vườn ươm công nghệ, doanh nghiệp KH&CN giúp cho các công nghệ mới hình thành và phát triển.

*Ban hành chính sách bảo vệ cho những rủi ro trong hoạt động KH&CN, trợ cấp thất nghiệp trong hoạt động KH&CN.*

Hoạt động KH&CN là một trong những lĩnh vực có độ rủi ro rất cao. Tại Việt Nam, nhiều cá nhân say mê nghiên cứu, đã bỏ rất nhiều công sức, tiền bạc của mình để theo đuổi niềm đam mê nghiên cứu. Nhưng KQNC hình thành, họ rất vất vả để làm các thủ tục hành chính để đưa đưa con tinh thần của mình được phép ứng dụng, giao dịch trên thị trường. Khi xảy ra sự cố có liên quan đến KQNC, không những bản thân họ chịu tổn thất về tài chính, mà còn đối diện với những bản án hình sự khắc nghiệt, do quá trình ứng dụng các sản phẩm là KQNC của họ gây ra<sup>8</sup>. Do vậy, cần thiết phải có chính sách nhân văn hơn, bảo vệ các cá nhân liên quan đến KQNC, trong trường hợp có rủi ro, để khuyến khích, thúc đẩy chuyển giao KQNC.

<sup>8</sup> Trường hợp của Công ty cổ phần công nghệ Việt Séc của Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty đã nghiên cứu thiết kế đồng tàu, thuyền bằng vật liệu PPC. PPC là đồng vật liệu mới lần đầu tiên ứng dụng tại Việt Nam. Công ty đã rất khó khăn trong việc đăng kiểm tại Việt Nam vì chưa có tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm đối với dòng vật liệu này. Sản phẩm của Công ty đã được một tổ chức đăng kiểm quốc tế đăng kiểm, và có kết luận sản phẩm đủ tiêu chuẩn quốc tế trong việc lưu hành. Năm 2012, sản phẩm của Công ty đã đạt huy chương vàng techmart do Bộ trưởng Bộ KH&CN trao tặng. Năm 2013, khi xảy ra sự cố tại nạn tại Cần Giờ, Giám đốc Công ty này hiện đang bị cơ quan điều tra truy tố trách nhiệm hình sự liên quan đến đưa vào sử dụng vật liệu mới tại Việt Nam.

Mặt khác, hiện nay, theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005, Nhà nước ta đang chủ trương thực hiện chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, việc chuyển đổi diễn ra hết sức chậm. Một trong những nguyên nhân cơ bản, là hiện nay chúng ta chưa có chính sách trợ cấp thất nghiệp cho quá trình chuyển đổi. Do vậy, cần thiết sớm có chính sách trợ cấp thất nghiệp để sớm hoàn thành việc chuyển đổi nêu trên, tạo sự cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động KH&CN giữa các tổ chức KH&CN trong và ngoài nhà nước cũng như thu hút các tổ chức KH&CN nước ngoài hoạt động tại Việt Nam nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển giao các KQNC.

**Tóm lại**, tại Việt Nam chính sách về phổ biến, chuyển giao KQNC đang từng bước hình thành. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật vẫn chưa hoàn thiện, công tác tổ chức quản lý của các cơ quan quản lý, đặc biệt là cơ quan quản lý KH&CN chưa tốt nên chưa thực sự thúc đẩy hoạt động phổ biến, chuyển giao KQNC nhằm hình thành thị trường KH&CN tại Việt Nam. Thời gian tới, cần thiết phải có những sửa đổi, bổ sung kịp thời các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, củng cố lại công tác tổ chức quản lý các KQNC như đã đề cập ở trên./.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013;
2. Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi bổ sung ngày 19/6/2009;
3. Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
4. Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
5. Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập;
6. Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ sáng kiến;
7. Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;
8. Nghị định số 64/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động KH&CN, CGCN;
9. Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26/02/2013 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ KH&CN;
10. Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật KH&CN;
11. Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN;

12. Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam;
13. Quyết định số 850/QĐ-TTg ngày 07/9/2000 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm”;
14. Quyết định số 293/QĐ-BKHHCN ngày 27/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và PTCN” và “mẫu báo cáo định kỳ” để thực hiện các đề tài, dự án KH&CN thuộc các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước.
15. Quyết định số 592/QĐ-TTg ngày 22/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm;
16. Thông tư liên tịch 06/2008/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 18/6/2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN;
17. Thông tư liên bộ 05/2008/TTLT-BKHHCN-BNV ngày 18/6/2008 của Bộ KH&CN và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về KH&CN thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;
18. Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01/8/2013 của Bộ KH&CN hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ;
19. Thông tư số 05/2014/TT-BKHHCN ngày 10/4/2014 của Bộ KH&CN ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;
20. Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11/6/2014 của Bộ KH&CN quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN;
21. Thông tư số 15/2014/TT-BKHHCN ngày 13/6/2014 của Bộ KH&CN quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;
22. Nguyễn Lan Anh. (2003) *Nghiên cứu cơ chế, biện pháp thúc đẩy ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển sau nghiệm thu*. Báo cáo tổng hợp đề tài cơ sở năm 2003. Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ;
23. Trần Ngọc Ca. (2011) *Nghiên cứu kinh nghiệm Hoa Kỳ về xây dựng phương pháp luật phân tích hiện trạng đổi mới và chính sách đổi mới, ứng dụng vào việc xây dựng chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*. Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư hợp tác với Hoa Kỳ. Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN;
24. Hoàng Xuân Long. (2007) *Kinh nghiệm của Trung Quốc về quản lý thị trường công nghệ ở địa phương*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, số 02/2007.
25. Nguyễn Văn Xô. (2001) *Từ điển tiếng Việt*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ